

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3227/GP-BTNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2014

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

| | |
|--------------------------------------|------------------|
| SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG LẠNG SON | |
| Số: 44 | Ngày: 24/02/2015 |
| Chuyên: | |
| Lưu hồ sơ số: | |

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/NĐ-CP ngày 09 tháng 03 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản; Văn bản số 255/TB-VPCP ngày 17 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Chính phủ Thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải về việc cấp giấy phép thăm dò khai thác cho Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam; Văn bản số 270/TB-VPCP ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ Thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại cuộc họp về tình hình thực hiện Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-HĐTLKS/CD ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản (nay là Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia) về việc công nhận kết quả chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên mỏ than Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1920/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi

trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án “Khai thác lộ thiên mỏ Na Dương” của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – VINACOMIN;

Căn cứ ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn tại Công văn số 208/UBND-KTN ngày 10 tháng 3 năm 2014 về khu vực đề nghị cấp phép khai thác than mỏ Na Dương, huyện Lộc Bình; Giấy chứng nhận đầu tư số 14121000303, chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cấp cho Dự án khai thác lộ thiên mỏ Na Dương của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin;

Xét Đơn và hồ sơ kèm theo của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin đề nghị cấp phép khai thác than lộ thiên mỏ Na Dương, thị trấn Na Dương và các xã Tú Đoạn, Đông Quan, Sào Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn nộp tại Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ngày 13 tháng 12 năm 2013, bổ sung ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép *Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin* khai thác than bằng phương pháp lộ thiên mỏ Na Dương, thị trấn Na Dương và các xã Tú Đoạn, Đông Quan, Sào Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

1. Diện tích khu vực khai thác: 490 ha (bốn trăm chín mươi hecta), thuộc tờ bản đồ tỷ lệ 1/50.000 số hiệu F-48-58-D (hệ tọa độ VN-2000) được giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ xác định theo Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 Giấy phép này;

2. Độ sâu khai thác: Khu vực vỉa 4: +138m; Khu vực vỉa 9: +210m;

3. Khối trữ lượng khai thác: Tại các khối trữ lượng cấp 121 và 122 trong khu vực đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt;

4. Trữ lượng địa chất: 15.762.481 tấn than;

5. Trữ lượng khai thác: 14.507.516 tấn than;

6. Công suất khai thác: 512.700 tấn than/năm;

7. Thời hạn Giấy phép khai thác: 29 năm, kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 2. *Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin* có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

2. Thực hiện việc thanh toán tiền sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản do Nhà nước đã đầu tư; nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với trữ lượng khoáng sản trong diện tích khu vực được cấp giấy phép khai thác chậm nhất trong thời hạn 90 ngày kể từ khi có thông báo bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định tại Phụ lục 3 Giấy phép này.

3. Tiến hành hoạt động khai thác than theo đúng tọa độ, diện tích, độ sâu, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

4. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn để chỉ đạo các cơ quan chức năng của tỉnh kiểm tra thực địa, xác định tọa độ, mặt bằng khai thác và cấm mốc giới phạm vi khu vực được phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Đề án cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án “Khai thác lộ thiên mỏ Na Dương” được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.

6. Việc khai thác phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ, an toàn vật liệu nổ công nghiệp; phải có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ; phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ; báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng than cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

7. Việc quản lý, sử dụng các sản phẩm khai thác, chế biến từ than phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và theo quy định tại Phụ lục 4 Giấy phép này.

8. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các quy định về đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin chỉ được phép tiến hành hoạt động khai thác than sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; nộp cho Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn, Sở Công Thương tỉnh Lạng Sơn hồ sơ thiết kế mỏ; đăng ký ngày hoạt động sản xuất kinh doanh, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan chức năng của Nhà nước theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để báo cáo);
- Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh Lạng Sơn;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Cục Kiểm soát HĐKS miền Bắc;
- Sở TN và MT tỉnh Lạng Sơn;
- Tổng Công ty CN mỏ Việt Bắc - Vinacomin (02);
- VINACOMIN;
- Lưu: HS, VP (DP 10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Hồng Hà

Giấy phép khai thác khoáng sản được đăng ký nhà nước
tại Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam

Số đăng ký: **15 - 2015** / ĐK-KT.

Hà Nội, ngày **28** tháng **01** năm **2015**

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thuận

**TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC LỘ THIÊN MỎ NA DƯƠNG, THỊ
TRẦN NA DƯƠNG VÀ CÁC XÃ TỨ ĐOẠN, ĐÔNG QUAN, SÀN VIÊN,
HUYỆN LỘC BÌNH, TỈNH LẠNG SƠN**

*(Kèm theo Giấy phép khai thác số 3227/GP-BTNMT
ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

| Số thứ tự | Điểm góc | Toạ độ Hệ VN-2000 (kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 6^0) | |
|--------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------|---------|
| | | X (m) | Y (m) |
| 1 | A1 | 2400 819 | 704 655 |
| 2 | A2 | 2401 631 | 703 104 |
| 3 | A3 | 2402 386 | 702 786 |
| 4 | A4 | 2402 644 | 703 122 |
| 5 | A5 | 2401 900 | 704 923 |
| 6 | A6 | 2404 006 | 706 783 |
| 7 | A7 | 2403 603 | 707 283 |
| 8 | A8 | 2401 173 | 705 648 |
| Diện tích: 490 ha | | | |

TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Giấy phép khai thác số 3227 /GP-BTNMT
ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Tổng số tiền phải nộp: 93.203.550.000 đồng

| Lần nộp | Năm | Mức thu (đồng) | Ghi chú |
|---------|------|----------------|---------|
| 1 | 2014 | 6.427.831.000 | |
| 2 | 2015 | 6.427.831.000 | |
| 3 | 2016 | 6.427.831.000 | |
| 4 | 2017 | 6.427.831.000 | |
| 5 | 2018 | 6.427.831.000 | |
| 6 | 2019 | 6.427.831.000 | |
| 7 | 2020 | 6.427.831.000 | |
| 8 | 2021 | 6.427.831.000 | |
| 9 | 2022 | 6.427.831.000 | |
| 10 | 2023 | 6.427.831.000 | |
| 11 | 2024 | 6.427.831.000 | |
| 12 | 2025 | 6.427.831.000 | |
| 13 | 2026 | 6.427.831.000 | |
| 14 | 2027 | 6.427.831.000 | |
| 15 | 2028 | 3.213.916.000 | |

**SẢN LƯỢNG KHAI THÁC HÀNG NĂM VÀ ĐỊA CHỈ, CHẾ BIẾN,
TIÊU THỤ KHOÁNG SẢN ĐƯỢC PHÉP KHAI THÁC**

*(Kèm theo Giấy phép khai thác số 3227 /GP-BTNMT
ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

| TT | Năm khai thác | Công suất khai thác | Sản phẩm sau chế biến | Địa chỉ chế biến, tiêu thụ sản phẩm |
|----|---------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Năm thứ 1-28 | 512.700 tấn than/năm | Than qua sàng tuyển | <ul style="list-style-type: none"> - Chế biến tại xưởng sàng tuyển của Công ty. - Cung cấp than cho Nhà máy nhiệt điện Na Dương theo quy hoạch ngành và theo quy định của pháp luật. |
| 2 | Năm thứ 29 | 151.916 tấn than | Than qua sàng tuyển | |

[Handwritten signature]

